

QUY ĐỊNH THỰC HIỆN ỦY BAN (EU) 2020/464**của 26 Tháng Ba 2020**

đưa ra các quy tắc nhất định cho việc áp dụng Quy định (EU) 2018/848 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu liên quan đến các tài liệu cần thiết cho việc công nhận hồi tố các giai đoạn nhằm mục đích chuyển đổi, sản xuất các sản phẩm hữu cơ và thông tin do các Quốc gia Thành viên cung cấp

(Văn bản có liên quan đến EEA)

ỦY BAN CHÂU ÂU,

Liên quan đến Hiệp ước về chức năng của Liên minh châu Âu,

Liên quan đến Quy định (EU) 2018/848 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 30 tháng 5 năm 2018 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn các sản phẩm hữu cơ và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EC) số 834/2007 ⁽¹⁾, và đặc biệt là Điều 10 (6), Điều 14 (3), Điều 15 (3), Điều 16 (3), Điều 17 (3) và Điều 26 (7) (d) của chúng,

Trong khi đó:

- (1) Chương III của Quy định (EU) 2018/848 đưa ra các quy tắc sản xuất chung cho các sản phẩm hữu cơ, trong khi các quy tắc sản xuất chi tiết được quy định trong Phụ lục II của Quy định đó. Để đảm bảo các điều kiện hài hòa cho việc thực hiện Quy định đó, cần đặt ra một số quy tắc bổ sung.
- (2) Việc chuyển đổi sang phương pháp sản xuất hữu cơ đòi hỏi thời gian thích ứng nhất định của tất cả các phương tiện đang sử dụng. Thời gian chuyển đổi bắt buộc bắt đầu sớm nhất sau khi nông dân hoặc cơ sở kinh doanh sản xuất tạo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản đã thông báo hoạt động cho các cơ quan có thẩm quyền. Là một ngoại lệ và trong một số điều kiện nhất định, một khoảng thời gian trước đó có thể được công nhận hồi tố là một phần của giai đoạn chuyển đổi. Các tài liệu được đệ trình lên các cơ quan có thẩm quyền cho mục đích công nhận hồi tố của một giai đoạn trước cần được chỉ định.
- (3) Để đảm bảo tuân thủ mức độ phúc lợi động vật cao tôn trọng nhu cầu cụ thể của loài trong chăn nuôi hữu cơ, cần phải đặt mật độ thả giống, bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời và đặc điểm của chúng, cũng như các yêu cầu và đặc tính kỹ thuật cho các tòa nhà và khu vực ngoài trời cho động vật bò, động vật trướng, động vật caprine, động vật ngựa, động vật cổ tử cung, động vật lợn, gia cầm và thỏ. Ngoài ra, đối với động vật bú, thời gian tối thiểu phải tuân thủ để cho ăn, tốt nhất là bằng sữa mẹ cũng nên được đặt ra.
- (4) Để đảm bảo tuân thủ mức độ phúc lợi động vật cao tôn trọng nhu cầu cụ thể của loài trong sản xuất nuôi trồng thủy sản hữu cơ, cũng cần đặt ra các quy tắc cho mỗi loài hoặc mỗi nhóm loài về mật độ thả giống và đặc điểm cho hệ thống sản xuất và hệ thống ngăn chặn động vật nuôi trồng thủy sản.
- (5) Các sản phẩm hữu cơ chế biến nên được sản xuất bằng các phương pháp chế biến đảm bảo rằng các đặc tính và chất lượng hữu cơ của sản phẩm được duy trì thông qua tất

cả các giai đoạn sản xuất hữu cơ. Xem xét số lượng lớn các kỹ thuật được sử dụng trong chế biến các sản phẩm thực phẩm trong sản xuất hữu cơ, việc thiết lập một danh sách đầy đủ tất cả các kỹ thuật được ủy quyền là không thể. Do đó, theo nguyên tắc chung, các kỹ thuật tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc sản xuất có liên quan như được nêu trong Quy định (EU) 2018/848 nên được coi là được ủy quyền trong chế biến các sản phẩm thực phẩm trong sản xuất hữu cơ.

- (6) Tuy nhiên, đối với một số kỹ thuật nhất định được sử dụng trong chế biến các sản phẩm thực phẩm hữu cơ cụ thể, ý kiến của các Quốc gia Thành viên có thể khác nhau về việc tuân thủ kỹ thuật với các nguyên tắc và quy tắc sản xuất có liên quan như được nêu trong Quy định (EU) 2018/848 để sản xuất các sản phẩm cụ thể. Đối với những trường hợp như vậy, cần phải đặt ra các quy tắc về cách đánh giá kỹ thuật đó và, nếu được xác nhận tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc sản xuất đó, được Ủy ban cho phép sản xuất các sản phẩm thực phẩm cụ thể, khi thích hợp trong một số điều kiện nhất định.
- (7) Kỹ thuật trao đổi ion và nhựa hấp phụ có thể cần thiết để sản xuất sữa bột cho trẻ sơ sinh và sữa công thức tiếp theo và thực phẩm ngũ cốc chế biến và thức ăn trẻ em như được đề cập trong các điểm (a) và (b) của Điều 1 (1) của Quy định (EU) số 609/2013 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ⁽²⁾ để đáp ứng các yêu cầu về thành phần được quy định trong Quy định đó và trong các hành vi được thông qua trên cơ sở Điều 11 (1) của Quy định đó cho các sản phẩm liên quan hoặc trong các sản phẩm được quy định bởi Chỉ thị Ủy ban 2006/125 / EC ⁽³⁾. Cần cho phép sử dụng các kỹ thuật trao đổi và hấp phụ ion cho các loại sản phẩm này.
- (8) Tương tự như đối với các kỹ thuật được phép sử dụng trong chế biến các sản phẩm thực phẩm, các kỹ thuật tái tạo các đặc tính bị mất trong quá trình chế biến và bảo quản thức ăn hữu cơ, điều chỉnh kết quả sơ suất trong chế biến thức ăn hữu cơ, hoặc có thể gây hiểu lầm về bản chất thực sự của các sản phẩm dự định được bán trên thị trường là thức ăn hữu cơ, không nên sử dụng.
- (9) Xem xét số lượng lớn các kỹ thuật được sử dụng trong chế biến các sản phẩm thức ăn chăn nuôi cụ thể trong sản xuất hữu cơ, việc thiết lập một danh sách đầy đủ tất cả các kỹ thuật được ủy quyền là không thể. Do đó, theo nguyên tắc chung, các kỹ thuật tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc sản xuất có liên quan như được quy định trong Quy định (EU) 2018/848 nên được cho phép trong chế biến các sản phẩm thức ăn chăn nuôi trong sản xuất hữu cơ.
- (10) Tuy nhiên, đối với một số kỹ thuật nhất định được sử dụng trong chế biến các sản phẩm thức ăn hữu cơ cụ thể, ý kiến của các Quốc gia Thành viên có thể khác nhau về việc tuân thủ kỹ thuật với các nguyên tắc và quy tắc sản xuất có liên quan như được nêu trong Quy định (EU) 2018/848. Đối với những trường hợp như vậy, cần phải đưa ra các quy tắc về cách đánh giá kỹ thuật đó và, nếu được xác nhận tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc sản xuất có liên quan, được Ủy ban cho phép sản xuất các sản phẩm thức ăn chăn nuôi cụ thể, khi thích hợp trong một số điều kiện nhất định.
- (11) Vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ, động vật hữu cơ và cá con nuôi trồng thủy sản hữu cơ nên được sử dụng trong sản xuất hữu cơ. Để giúp các nhà khai thác hữu cơ tìm thấy thông tin về sự sẵn có của họ, mỗi Quốc gia Thành viên nên có các hệ thống cho phép các nhà khai thác tiếp thị vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và chuyển đổi, động vật hữu cơ hoặc cá con nuôi trồng thủy sản hữu cơ công khai thông tin về nguồn cung cấp của họ. Đặc biệt, thông tin chi tiết về các loài như vậy mà chúng có thể cung cấp với số lượng đủ và trong một khoảng thời gian hợp lý nên được công bố công khai.

Mỗi năm một lần, các Quốc gia Thành viên phải cung cấp cho Ủy ban tổng hợp các thông tin đó cũng như thông tin về các vi phạm được cấp trong trường hợp không có sẵn.

- (12) Cây giống được loại trừ khỏi việc thu thập và trao đổi thông tin về vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và chuyển đổi. Do đó, để đảm bảo cách tiếp cận hài hòa, việc thiết lập định nghĩa về cây con là phù hợp.
- (13) Để giải quyết nhu cầu dinh dưỡng cho các hợp chất protein cụ thể của gia cầm non và động vật lợn lên đến 35 kg, các quốc gia thành viên có thể cho phép sử dụng thức ăn protein phi hữu cơ trong chế độ ăn của gia cầm và lợn trong các điều kiện nghiêm ngặt và cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Theo quan điểm loại bỏ dần các vi phạm tương ứng này và vì mục đích của Điều 53 (6) (c) của Quy định (EU) 2018/848, Ủy ban nên giám sát việc sử dụng chúng có tính đến sự phát triển của tính sẵn có trên thị trường thức ăn protein hữu cơ. Vì mục đích này, một bảng câu hỏi tập trung nên được thiết kế bởi Ủy ban và các quốc gia thành viên hàng năm nên đệ trình lên Ủy ban bảng câu hỏi tóm tắt các thông tin liên quan được thu thập về sự sẵn có của thức ăn protein hữu cơ và giấy phép được cấp để sử dụng thức ăn protein phi hữu cơ cho các nhà sản xuất gia cầm và động vật lợn.
- (14) Các quốc gia thành viên cũng có thể thiết lập một hệ thống thông tin tương tự về tính sẵn có liên quan đến các giống và chủng thích nghi với sản xuất hữu cơ hoặc kéo hữu cơ. Xem xét khả năng loại bỏ dần các vi phạm đối với việc sử dụng động vật hoặc động vật không hữu cơ, điều quan trọng là phải thu thập dữ liệu về sự sẵn có của các giống và chủng được nuôi hữu cơ được lựa chọn đặc biệt theo các nguyên tắc và mục tiêu hữu cơ. Do đó, cần phải đưa ra các chi tiết để dữ liệu hài hòa được các Quốc gia Thành viên báo cáo cho Ủy ban và các Quốc gia Thành viên khác.
- (15) Các nhà khai thác đã sản xuất chăn nuôi theo Quy định của Hội đồng (EC) số 834/2007 ⁽⁴⁾ và Quy định của Ủy ban (EC) số 889/2008 ⁽⁵⁾ sẽ phải điều chỉnh hệ thống sản xuất của họ để tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật cụ thể mới được quy định trong Quy định này ảnh hưởng đến mật độ chăn nuôi, đặc điểm cấu trúc của cơ sở động vật và các thiết bị liên quan, không gian và đất có sẵn quản lý và hệ thống sản xuất của tổ chức nói chung. Những điều chỉnh này sẽ đòi hỏi các khoảng thời gian thay đổi tùy theo mức độ can thiệp cần thiết để tuân thủ các yêu cầu mới được quy định trong Quy định này trong khi có tính đến việc sản xuất đang diễn ra.
- (16) Cụ thể, các quy định liên quan đến mật độ thả giống, khu vực trong nhà và ngoài trời tối thiểu cho gà trống và gà trống anh em, mở rộng tối đa các khu vực ngoài trời cho chuồng gia cầm, số tầng tối đa và thiết bị cho một hệ thống loại bỏ phân hiệu quả trong chuồng gia cầm nhiều tầng có thể ngụ ý các công việc và đầu tư hữu hình như xây dựng lại cơ sở của động vật và thu hồi đất, hoặc tân trang lại toàn bộ cơ sở của động vật cho một số cơ sở hoặc đơn vị sản xuất đã sản xuất cho đến nay tuân thủ Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008. Do đó, cần quy định thời gian chuyển tiếp tối đa 8 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đối với các cổ phần hoặc đơn vị sản xuất này để cho phép họ thực hiện các điều chỉnh cần thiết để tuân thủ các yêu cầu mới.
- (17) Yêu cầu liên quan đến động vật lợn liên quan đến tỷ lệ phần trăm tối thiểu bề mặt của khu vực ngoài trời bao gồm xây dựng kiên cố có thể ngụ ý việc xây dựng lại các cơ sở bên ngoài và thay đổi hệ thống thu gom phân trong các tổ chức hoặc đơn vị sản xuất đã sản xuất cho đến nay tuân thủ Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008. Do đó, cần quy định thời gian chuyển tiếp tối đa 8 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

đối với các cơ sở nắm giữ hoặc đơn vị sản xuất này để cho phép họ tiến hành cải tạo lớn cần thiết mặt bằng bên ngoài của động vật hoặc thay thế thiết bị để tuân thủ các yêu cầu mới.

(18) Ngoài ra, chiều dài của các lỗ bật ra giữa hiên và phần trong nhà của chuồng gia cầm, yêu cầu về vách ngăn rắn để vỗ béo gia cầm khác với Gallus gallus, và các yêu cầu cụ thể về cá rô và mức độ ngói nâng cao có thể ngụ ý sự thích nghi hữu hình như cải tạo một phần cơ sở của động vật và mua thiết bị mới cho các tổ chức đã được sản xuất cho đến nay tuân thủ Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) Không 889/2008. Do đó, cần quy định thời gian chuyển tiếp tối đa 3 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đối với các cơ sở hoặc đơn vị sản xuất này để cho phép họ thực hiện các điều chỉnh cần thiết cho cơ sở của động vật hoặc thay thế thiết bị để tuân thủ các yêu cầu mới.

(19) Cuối cùng, phương pháp tính diện tích bề mặt trong nhà tối thiểu trong chuồng gia cầm với một phần ngoài trời của tòa nhà có thể ngụ ý các điều chỉnh như giảm đáng kể mật độ thả gia cầm hoặc cải tạo các tòa nhà để nắm giữ cho đến nay tuân thủ Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008. Do đó, cần quy định thời gian chuyển tiếp tối đa 3 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đối với các cơ sở nắm giữ hoặc đơn vị sản xuất này để cho phép họ thực hiện các điều chỉnh cần thiết cho kế hoạch kinh doanh hoặc cơ sở của động vật để tuân thủ các yêu cầu mới.

(20) Vì lợi ích của sự rõ ràng và chắc chắn về mặt pháp lý, Quy định này nên được áp dụng kể từ ngày áp dụng Quy định (EU) 2018/848.

(21) Các biện pháp quy định trong Quy chế này phù hợp với ý kiến của Ủy ban sản xuất hữu cơ,

ĐÃ THÔNG QUA QUY ĐỊNH NÀY:

CHƯƠNG I CHUYỂN ĐỔI

Điều 1

Các tài liệu được cung cấp cho mục đích công nhận hồi tố của giai đoạn trước

1. Vì mục đích của điểm (a) Điều 10 (3) của Quy định (EU) 2018/848, nhà điều hành phải đệ trình lên các cơ quan có thẩm quyền tại Quốc gia Thành viên nơi hoạt động được thực hiện và trong đó việc nắm giữ của nhà điều hành đó phải tuân theo hệ thống kiểm soát các tài liệu chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền có liên quan chứng minh rằng các thửa đất được yêu cầu công nhận hồi tố của thời kỳ trước phải tuân theo các biện pháp đã được xác định trong một chương trình được thực hiện theo Quy định (EU) số 1305/2013 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ⁽⁶⁾ và không có sản phẩm hoặc chất nào khác ngoài những sản phẩm hoặc chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ đã được sử dụng trên các thửa đất đó.

2. Vì mục đích của điểm (b) Điều 10 (3) của Quy định (EU) 2018/848, nhà điều hành phải nộp cho các cơ quan có thẩm quyền tại Quốc gia Thành viên nơi hoạt động được thực hiện và trong đó việc nắm giữ của nhà điều hành đó phải tuân theo hệ thống kiểm soát các tài liệu sau đây chứng minh rằng các thửa đất là khu vực tự nhiên hoặc nông nghiệp, trong thời gian ít nhất ba năm, chưa được xử lý bằng các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định (EU) 2018/848:

- (a) bản đồ xác định rõ từng thửa đất thuộc diện đề nghị công nhận hồi tố và thông tin về tổng diện tích của các thửa đất đó và nếu có liên quan đến tính chất, khối lượng sản xuất đang triển khai và tọa độ vị trí địa lý của chúng;
- (b) Phân tích rủi ro chi tiết được thực hiện bởi cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát để đánh giá xem có bất kỳ thửa đất nào thuộc yêu cầu công nhận hồi tố đã được xử lý bằng các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ trong thời gian ít nhất ba năm hay không, có tính đến kích thước của tổng bề mặt mà yêu cầu liên quan và các thực hành nông học được thực hiện trong giai đoạn đó trên từng thửa đất có yêu cầu;
- (c) Phòng thí nghiệm phân tích kết quả từ các phòng thí nghiệm được công nhận về mẫu đất và/hoặc mẫu thực vật do cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát lấy từ mỗi thửa đất được xác định là có nguy cơ bị ô nhiễm do được xử lý bằng các sản phẩm và chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ sau khi phân tích rủi ro chi tiết nêu tại điểm (b);
- (d) một báo cáo kiểm tra từ cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát sau khi kiểm tra thực tế của người vận hành nhằm mục đích xác minh tính thống nhất của các thông tin thu thập được trên các thửa đất thuộc phạm vi yêu cầu công nhận hồi tố;
- (e) bất kỳ tài liệu liên quan nào khác mà cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát thấy cần thiết để đánh giá yêu cầu công nhận hồi tố;
- (f) một tuyên bố bằng văn bản cuối cùng của cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát cho biết liệu việc công nhận hồi tố giai đoạn trước là một phần của giai đoạn chuyển đổi có hợp lý hay không và chỉ ra thời gian bắt đầu được coi là hữu cơ cho từng thửa đất liên quan cũng như tổng diện tích của các thửa đất được hưởng lợi từ việc ghi nhận hồi tố một thời kỳ.

CHƯƠNG II

VẬT NUÔI

MỤC 1

ĐỘNG VẬT BÒ, ĐỘNG VẬT NOĂN, ĐỘNG VẬT CAPRINE VÀ ĐỘNG VẬT NGỰA

Điều 2

Thời gian tối thiểu cho con bú bằng sữa mẹ

Thời hạn tối thiểu nêu tại điểm 1.4.1. (g) Phần II của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 về nuôi động vật bú, tốt nhất là bằng sữa mẹ phải:

- (a) 90 ngày sau khi sinh đối với động vật bò và động vật ngựa;
- (b) 45 ngày sau khi sinh đối với động vật trướng và động vật caprine.

Điều 3

Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời

Đối với động vật bò, động vật noãn, động vật caprine và động vật ngựa, mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời sẽ được quy định trong Phần I của Phụ lục I.

Điều 4

Đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật đối với bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà

Ít nhất một nửa bề mặt tối thiểu của khu vực trong nhà quy định tại Phần I của Phụ lục I đối với động vật bò, động vật noãn, động vật caprine và động vật ngựa phải bao gồm một công trình kiên cố, nghĩa là không phải là công trình có thanh trượt hoặc lưới.

MỤC 2

ĐỘNG VẬT CERVINE

Điều 5

Thời gian tối thiểu cho con bú bằng sữa mẹ

Thời hạn tối thiểu nêu tại điểm 1.4.1. (g) Phần II của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 về nuôi dưỡng động vật cổ tử cung đang bú, tốt nhất là bằng sữa mẹ, phải là 90 ngày sau khi sinh.

Điều 6

Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời

Đối với động vật cổ tử cung, mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho các khu vực ngoài trời phải được quy định trong Phần II của Phụ lục I.

Điều 7

Đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật đối với vỏ hoặc bút ngoài trời

1. Động vật cổ tử cung phải được nhốt trong chuồng ngoài trời hoặc chuồng cung cấp đồng cỏ bất cứ khi nào điều kiện cho phép.
2. Các chuồng hoặc chuồng ngoài trời phải được xây dựng sao cho các loài động vật cổ tử cung khác nhau có thể được tách ra nếu cần thiết.
3. Mỗi vỏ hoặc bút ngoài trời phải được chia thành hai khu vực hoặc liền kề với một vỏ hoặc bút ngoài trời khác để có thể thực hiện các biện pháp bảo dưỡng trên từng khu vực hoặc từng vỏ ngoài trời hoặc bút liên tiếp.

Điều 8

Yêu cầu đối với thảm thực vật và đặc điểm của các cơ sở được bảo vệ và khu vực ngoài trời

1. Các phương tiện bảo vệ hình ảnh và thời tiết phải được cung cấp cho động vật cổ tử cung, tốt nhất là bằng nơi trú ẩn tự nhiên như bao gồm các nhóm cây và cây bụi, các bộ phận của rừng hoặc rừng vào chuồng hoặc chuồng ngoài trời; nếu điều này không khả thi đến mức đủ trong cả năm, sẽ cung cấp nơi trú ẩn nhân tạo có mái che.

2. Chuồng ngoài trời hoặc chuồng cho động vật cổ tử cung phải được trang bị phương tiện hoặc được che phủ bằng thảm thực vật để động vật chà xát nhung từ gác của chúng.
3. Trong giai đoạn cuối của thai kỳ và hai tuần sau khi sinh, động vật cổ tử cung cái phải được tiếp cận với các khu vực được bao phủ bởi thảm thực vật cho phép che giấu bắt chân của chúng.
4. Hàng rào xung quanh chuồng hoặc chuồng ngoài trời phải được xây dựng sao cho động vật cổ tử cung không thể thoát ra ngoài.

MỤC 3

ĐỘNG VẬT PORCINE

Điều 9

Thời gian tối thiểu cho con bú bằng sữa mẹ

Thời hạn tối thiểu nêu tại điểm 1.4.1. (g) Phần II của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 về việc cho động vật heo con bú, tốt nhất là bằng sữa mẹ phải là 40 ngày sau khi sinh.

Điều 10

Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời

Đối với động vật lợn, mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời được quy định tại Phần III của Phụ lục I.

Điều 11

Đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật đối với bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời

Ít nhất một nửa diện tích tối thiểu của cả khu vực trong nhà và khu vực ngoài trời quy định tại Phần III của Phụ lục I phải bao gồm một công trình kiên cố, nghĩa là không phải là công trình có thanh trượt hoặc lưới.

Điều 12

Yêu cầu đối với thảm thực vật và đặc điểm của khu vực ngoài trời

1. Khu vực ngoài trời phải hấp dẫn động vật lợn. Nếu có thể, ưu tiên cho các cánh đồng có cây hoặc rừng.
2. Khu vực ngoài trời phải có khí hậu ngoài trời và khả năng tiếp cận nơi trú ẩn và phương tiện cho phép điều chỉnh thân nhiệt của động vật lợn.

MỤC 4

GIA CẦM

Điều 13

Định nghĩa

Đối với các mục đích của Mục này, các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) "Gia cầm vỗ béo" là gia cầm dùng để sản xuất thịt;
- (b) "Đàn" trong bối cảnh các ngăn trong chuồng gia cầm có nghĩa là một nhóm các loài chim được nuôi cùng nhau không trộn lẫn với các loài gia cầm khác, và với các khu vực trong nhà và ngoài trời dành riêng cho chúng;
- (c) "Gà trống anh em" là gà đực của các chủng gà đẻ dùng để sản xuất thịt;
- (d) 'poulet' có nghĩa là *Gallus gallus* cái dành cho sản xuất thịt và giết mổ ở độ tuổi tối thiểu là 120 ngày.

Điều 14

Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời

Đối với gia cầm, mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời sẽ được quy định tại Phần IV của Phụ lục I.

Điều 15

Đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật đối với chuồng gia cầm

1. Chuồng gia cầm phải được xây dựng sao cho mọi loài chim dễ dàng tiếp cận khu vực ngoài trời. Vì mục đích này, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) ranh giới bên ngoài của chuồng gia cầm phải có lối ra/lối vào cho phép tiếp cận trực tiếp với các khu vực ngoài trời;
- (b) mỗi cửa sổ bật ra / vào phải có kích thước phù hợp với chim;
- (c) chim sẽ có thể tiếp cận các lỗ bật ra mà không gặp bất kỳ trở ngại nào;
- (d) lỗ bật ra từ ranh giới ngoài của chuồng gia cầm phải có chiều dài kết hợp ít nhất là 4 m trên 100 m² diện tích sử dụng của bề mặt tối thiểu của khu vực trong nhà của chuồng gia cầm;
- (e) Trường hợp các lỗ bật lên được nâng lên, một đoạn đường dốc phải được cung cấp.

2. Đối với chuồng gia cầm có hiên thì thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

- (a) ranh giới bên ngoài cả từ nhà trong nhà đến hiên và từ hiên đến khu vực ngoài trời phải có các lỗ bật ra / vào cho phép dễ dàng tiếp cận tương ứng với hiên hoặc khu vực ngoài trời;
- (b) Các lỗ bật từ nhà trong nhà đến hiên phải có chiều dài kết hợp ít nhất là 2 m trên 100 m² diện tích sử dụng của bề mặt tối thiểu của khu vực trong nhà của chuồng gia cầm và các lỗ bật từ hiên đến khu vực ngoài trời phải có chiều dài kết hợp ít nhất là 4 m trên 100 m² diện tích sử dụng của bề mặt trong nhà tối thiểu của chuồng gia cầm;
- (c) Diện tích sử dụng của hiên không được tính đến để tính mật độ thả và bề mặt tối thiểu của các khu vực trong nhà và ngoài trời như được nêu trong Phần IV của Phụ lục I. Tuy nhiên, một phần ngoài trời có mái che bổ sung của tòa nhà dành cho gia cầm, được cách nhiệt theo cách không có khí hậu ngoài trời, có thể được tính đến để tính mật độ thả và bề mặt tối thiểu của các khu vực trong nhà như được nêu trong Phần IV của Phụ lục I, nếu đáp ứng các điều kiện sau:
 - (i) nó hoàn toàn có thể truy cập 24 giờ một ngày;

- (ii) tuân thủ các yêu cầu của điểm 1.6.1 và 1.6.3 của Phần II của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848;
 - (iii) Nó tuân thủ các yêu cầu tương tự đối với các lỗ bật lên như được đặt cho các mái hiên ở điểm (a) và (b) của đoạn này;
 - (d) Diện tích sử dụng của hiên không được tính vào tổng diện tích sử dụng của chuồng gia cầm để vỗ béo gia cầm theo quy định tại điểm 1.9.4.4. (m) Phần II của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848.
3. Đối với chuồng gia cầm chia thành các ngăn riêng biệt để nuôi nhiều đàn:
- (a) các ngăn phải đảm bảo hạn chế tiếp xúc với các đàn khác và chim từ các đàn khác nhau không thể trộn lẫn trong chuồng gia cầm;
 - (b) Kích thước đàn tối đa sau đây trong một ngăn duy nhất của chuồng gia cầm được áp dụng:
 - (i) 3 000 cha mẹ *Gallus gallus*;
 - (ii) 10 000 kéo;
 - (iii) 4 800 gia cầm vỗ béo *Gallus gallus*;
 - (iv) 2 500 capon;
 - (v) 4.000 con gà;
 - (vi) 2 500 con gà tây;
 - (vii) 2 500 con ngỗng;
 - (viii) 3 200 con vịt Bắc Kinh đực hoặc 4 000 con vịt Bắc Kinh cái;
 - (ix) 3 200 con vịt Muscovy đực hoặc 4 000 con vịt Muscovy cái;
 - (x) 3 200 con vịt Mulard đực hoặc 4 000 con vịt Mulard cái;
 - (xi) 5 200 con gà Guinea;
 - (c) các ngăn phải được ngăn cách bằng các vách ngăn vững chắc để vỗ béo gia cầm khác với *Gallus Gallus*; vách ngăn vững chắc đó phải đảm bảo tách biệt hoàn toàn khỏi sàn đến mái của mỗi ngăn của chuồng gia cầm;
 - (d) các ngăn phải được ngăn cách bằng vách ngăn rắn hoặc vách ngăn nửa kín hoặc lưới hoặc lưới cho bố mẹ *Gallus gallus*, gà đẻ, kéo, gà trống anh em và gia cầm vỗ béo *Gallus gallus*.
4. Hệ thống nhiều tầng có thể được sử dụng trong chuồng gia cầm. Khi sử dụng hệ thống nhiều tầng, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:
- (a) hệ thống nhiều tầng chỉ có thể được sử dụng cho bố mẹ *Gallus gallus*, gà đẻ, kéo để sản xuất trứng trong tương lai, kéo cho bố mẹ tương lai và gà trống anh em;
 - (b) hệ thống nhiều tầng có diện tích sử dụng không quá ba tầng kể cả tầng trệt;
 - (c) Các tầng trên cao phải được xây dựng sao cho tránh phân rơi xuống những con chim bên dưới và phải được trang bị một hệ thống loại bỏ phân hiệu quả;
 - (d) tất cả các tầng phải cho phép dễ dàng kiểm tra các loài chim;

(e) hệ thống nhiều tầng phải đảm bảo rằng tất cả các loài chim có thể di chuyển tự do và dễ dàng đến các cấp độ hoặc khu vực trung gian khác nhau;

(f) Các hệ thống nhiều tầng phải được xây dựng sao cho dễ dàng tiếp cận bình đẳng đến các khu vực ngoài trời cho tất cả các loài chim.

5. Chuồng gia cầm phải được trang bị cá rô hoặc nâng cao chỗ ngồi hoặc cả hai. Cá rô hoặc nâng cao hoặc cả hai phải được cung cấp cho chim từ khi còn nhỏ về kích thước hoặc tỷ lệ tương xứng với kích thước của nhóm và của các loài chim như quy định tại Phần IV của Phụ lục I.

6. Chuồng gia cầm lưu động được sử dụng cho gia cầm với điều kiện phải di chuyển thường xuyên trong chu kỳ sản xuất để bảo đảm có sẵn thảm thực vật cho gia cầm và ít nhất là giữa mỗi đợt gia cầm. Mật độ thả để vỗ béo gia cầm quy định tại Mục 4 đến Phần 9 của Phần IV của Phụ lục I có thể được tăng lên tối đa 30 kg trọng lượng sống / m² với điều kiện bề mặt tầng trệt của nhà di động không vượt quá 150 m².

Điều 16

Yêu cầu đối với thảm thực vật và đặc điểm của khu vực ngoài trời

1. Khu vực ngoài trời cho gia cầm phải hấp dẫn đối với chim và mọi loài chim đều có thể tiếp cận được.

2. Đối với chuồng gia cầm được chia thành các ngăn riêng biệt để chứa nhiều đàn, các khu vực ngoài trời tương ứng với từng ngăn đơn phải được tách ra để đảm bảo hạn chế tiếp xúc với các đàn khác và chim từ các đàn khác nhau không thể trộn lẫn.

3. Khu vực ngoài trời cho gia cầm chủ yếu được bao phủ bởi thảm thực vật đa dạng.

4. Khu vực ngoài trời phải cung cấp cho chim đủ số lượng phương tiện bảo vệ hoặc nơi trú ẩn hoặc cây bụi hoặc cây cối phân bố trên toàn bộ khu vực ngoài trời để đảm bảo rằng chim đang sử dụng toàn bộ khu vực ngoài trời một cách cân bằng.

5. Thảm thực vật trên khu vực ngoài trời phải được duy trì thường xuyên để giảm khả năng dư thừa chất dinh dưỡng.

6. Khu vực ngoài trời không được mở rộng quá bán kính 150 m tính từ lối ra, lối vào gần nhất của chuồng gia cầm. Tuy nhiên, việc mở rộng lên đến 350 m từ lối vào gần nhất của tòa nhà được cho phép với điều kiện đủ số lượng nơi trú ẩn khỏi thời tiết khắc nghiệt và động vật ăn thịt được phân bố đều trên toàn bộ khu vực ngoài trời với ít nhất bốn nơi trú ẩn trên một ha. Đối với ngỗng, khu vực ngoài trời sẽ cho phép chim thỏa mãn nhu cầu ăn cỏ.

MỤC 5

THỎ

Điều 17

Thời gian tối thiểu cho con bú bằng sữa mẹ

Thời hạn tối thiểu nêu tại điểm 1.4.1. (g) Phần II của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 về việc cho thỏ con bú, tốt nhất là bằng sữa mẹ, phải là 42 ngày sau khi sinh.

Điều 18

Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời

Đối với thỏ, mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời phải được quy định trong Phần V của Phụ lục I.

Điều 19

Đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật đối với nhà ở di động hoặc cố định

1. Trong mùa chăn thả, thỏ phải được nhốt trong chuồng di động trên đồng cỏ hoặc trong chuồng cố định có lối vào đồng cỏ.
2. Ngoài mùa chăn thả, thỏ có thể được giữ trong chuồng cố định với quyền truy cập vào một cuộc chạy ngoài trời với thảm thực vật, tốt nhất là đồng cỏ.
3. Nhà ở di động trên đồng cỏ phải được di chuyển thường xuyên nhất có thể để đảm bảo sử dụng tối đa đồng cỏ chăn thả và phải được xây dựng sao cho thỏ có thể chăn thả đồng cỏ trên sàn nhà.

Điều 20

Đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật đối với khu vực trong nhà và ngoài trời

1. Khu vực trong nhà ở cố định và di động được xây dựng sao cho:
 - (a) chiều cao của nó đủ để cho phép tất cả thỏ đứng với đôi tai dựng đứng;
 - (b) nó có thể chứa các nhóm thỏ khác nhau và cho phép bảo tồn tính toàn vẹn của cá bố mẹ khi chuyển sang giai đoạn vỗ béo;
 - (c) Bucks và mang thai và sinh sản có thể được tách ra khỏi nhóm vì lý do phúc lợi động vật cụ thể và trong một thời gian giới hạn miễn là chúng có thể giao tiếp bằng mắt với những con thỏ khác;
 - (d) con nai có thể di chuyển ra khỏi tổ và trở về tổ để chăm sóc bộ dụng cụ;
 - (e) Nó cung cấp:
 - (i) nơi trú ẩn có mái che bao gồm những nơi ẩn náu tối với số lượng đủ cho tất cả các loại thỏ;
 - (ii) tiếp cận tổ cho tất cả mọi người làm ít nhất một tuần trước ngày sinh dự kiến và ít nhất là cho đến khi kết thúc thời gian điều dưỡng của bộ dụng cụ;
 - (iii) tiếp cận tổ cho bộ dụng cụ với số lượng đủ với tối thiểu một tổ cho mỗi con bú với bộ dụng cụ;
 - (iv) vật liệu để cho phép thỏ gặm nhấm.
2. Khu vực ngoài trời trong các cơ sở có nhà ở cố định được xây dựng sao cho:
 - (a) nó đã nâng các nền tảng đủ số lượng và phân bố đều trên bề mặt tối thiểu của nó;
 - (b) nó được bao quanh bởi hàng rào đủ cao và sâu để ngăn chặn chuyển bay bằng cách nhảy hoặc đào;
 - (c) Nếu nó có một khu vực bên ngoài bê tông, có thể dễ dàng truy cập vào một phần của đường chạy ngoài trời với thảm thực vật. Nếu không có sự tiếp cận dễ dàng như vậy,

bề mặt của khu vực bê tông có thể không được đưa vào tính toán bề mặt tối thiểu của khu vực ngoài trời;

(d) Nó cung cấp:

- (i) nơi trú ẩn có mái che bao gồm những nơi ẩn náu tối với số lượng đủ cho tất cả các loại thỏ;
- (ii) vật liệu để cho phép thỏ gặm nhấm.

Điều 21

Yêu cầu đối với thảm thực vật và đặc điểm và khu vực không khí mở

1. Thảm thực vật của các đường chạy ngoài trời phải được duy trì thường xuyên và theo cách hấp dẫn thỏ.
2. Trong mùa chăn thả, đồng cỏ phải được luân chuyển thường xuyên và quản lý sao cho việc chăn thả thỏ được tối ưu hóa.

CHƯƠNG III

ĐỘNG VẬT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 22

Quy tắc chi tiết đối với động vật nuôi trồng thủy sản theo loài hoặc nhóm loài

Các nhà khai thác sản xuất động vật nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ các quy tắc chi tiết cho từng loài hoặc mỗi nhóm loài được quy định trong Phụ lục II liên quan đến mật độ thả giống và các đặc điểm cụ thể của hệ thống sản xuất và hệ thống ngăn chặn.

CHƯƠNG IV

THỰC PHẨM CHẾ BIẾN VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Điều 23

Kỹ thuật được ủy quyền trong chế biến các sản phẩm thực phẩm

1. Chỉ những kỹ thuật tuân thủ các nguyên tắc được quy định trong Chương II của Quy định (EU) 2018/848, đặc biệt là các nguyên tắc cụ thể có liên quan áp dụng cho chế biến thực phẩm hữu cơ quy định tại Điều 7, với các quy tắc liên quan của Chương III của Quy định đó và với các quy tắc sản xuất chi tiết được nêu trong Phần IV của Phụ lục II mới được phép trong chế biến các sản phẩm thực phẩm trong sản xuất hữu cơ.
 2. Không ảnh hưởng đến điểm 3 của Phần VI của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848, các kỹ thuật trao đổi ion và nhựa hấp phụ được cho phép khi được sử dụng để điều chế nguyên liệu hữu cơ:
- (a) đối với các sản phẩm được đề cập tại điểm (a) và (b), tương ứng, của Điều 1 (1) của Quy định (EU) số 609/2013, với điều kiện là việc sử dụng các kỹ thuật đó là cần thiết để đáp ứng các yêu cầu của Quy định đó và các hành vi được thông qua trên cơ sở Điều 11 (1) của Quy định đó đối với các sản phẩm liên quan; hoặc

(b) đối với các sản phẩm được quy định bởi Chỉ thị 2006/125 / EC, với điều kiện là việc sử dụng các kỹ thuật đó là cần thiết để đáp ứng các yêu cầu của Chỉ thị đó.

3. Khi một Quốc gia Thành viên cho rằng một kỹ thuật cụ thể cần được đánh giá liên quan đến việc tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc nêu tại khoản 1 hoặc một số điều kiện cụ thể để sử dụng kỹ thuật đó cần được đưa vào Quy định này, Quốc gia đó có thể yêu cầu Ủy ban thực hiện đánh giá đó. Vì mục đích đó, Ủy ban sẽ thông báo cho Ủy ban và các Quốc gia Thành viên khác về một hồ sơ nêu rõ lý do tuân thủ hoặc các điều kiện cụ thể đó và phải đảm bảo rằng hồ sơ được công bố công khai theo luật pháp của Liên minh và quốc gia về bảo vệ dữ liệu.

Ủy ban sẽ thường xuyên công bố bất kỳ yêu cầu nào được đề cập trong đoạn đầu tiên.

4. Ủy ban sẽ phân tích hồ sơ nêu tại khoản 3. Nếu phân tích do Ủy ban tiến hành kết luận rằng kỹ thuật được mô tả trong hồ sơ tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc nêu tại khoản 1, Ủy ban sẽ sửa đổi Quy định này nhằm mục đích cho phép rõ ràng kỹ thuật được đề cập trong hồ sơ hoặc bao gồm các điều kiện cụ thể để sử dụng trong Quy định này.

5. Ủy ban sẽ xem xét việc cấp phép cho các kỹ thuật chế biến thực phẩm hữu cơ, bao gồm mô tả và điều kiện sử dụng bất cứ khi nào có bằng chứng mới hoặc do một Quốc gia Thành viên cung cấp.

Điều 24

Kỹ thuật được phép sử dụng trong chế biến sản phẩm thức ăn chăn nuôi

1. Chỉ các kỹ thuật tuân thủ các nguyên tắc được quy định trong Chương II của Quy định (EU) 2018/848, đặc biệt là các nguyên tắc cụ thể có liên quan áp dụng cho chế biến thức ăn hữu cơ được quy định tại Điều 8, với các quy tắc liên quan của Chương III của Quy định đó và với các quy tắc sản xuất chi tiết được nêu trong Phần V của Phụ lục II và không hoàn nguyên các đặc tính bị mất trong quá trình chế biến và lưu trữ hữu cơ thức ăn, không sửa chữa kết quả sơ suất trong quá trình chế biến hoặc có thể gây hiểu lầm về bản chất thực sự của các sản phẩm này được phép trong chế biến các sản phẩm thức ăn chăn nuôi trong sản xuất hữu cơ.

2. Khi một Quốc gia Thành viên cho rằng một kỹ thuật cụ thể cần được đánh giá liên quan đến việc tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc nêu tại khoản 1 hoặc một số điều kiện cụ thể để sử dụng kỹ thuật đó cần được đưa vào Quy định này, Quốc gia đó có thể yêu cầu Ủy ban tiến hành đánh giá đó. Vì mục đích đó, Ủy ban sẽ thông báo cho Ủy ban và các Quốc gia Thành viên khác về một hồ sơ nêu rõ lý do tuân thủ hoặc các điều kiện cụ thể đó và phải đảm bảo rằng hồ sơ được công bố công khai theo luật pháp của Liên minh và quốc gia về bảo vệ dữ liệu.

Ủy ban sẽ thường xuyên công bố bất kỳ yêu cầu nào được đề cập trong đoạn đầu tiên.

3. Ủy ban sẽ phân tích hồ sơ nêu tại khoản 2. Nếu phân tích do Ủy ban tiến hành kết luận rằng kỹ thuật được mô tả trong hồ sơ tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc nêu tại khoản 1, Ủy ban sẽ sửa đổi Quy định này nhằm mục đích cho phép rõ ràng kỹ thuật được đề cập trong hồ sơ hoặc bao gồm các điều kiện cụ thể để sử dụng trong Quy định này.

4. Ủy ban sẽ xem xét việc cấp phép cho các kỹ thuật chế biến thức ăn hữu cơ, bao gồm mô tả và điều kiện sử dụng bất cứ khi nào có bằng chứng mới hoặc do một Quốc gia Thành viên cung cấp.

CHƯƠNG V
THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN SỰ SẴN CÓ TRÊN THỊ TRƯỜNG CỦA VẬT LIỆU SINH
SẢN THỰC VẬT HỮU CƠ VÀ CHUYỂN ĐỔI, ĐỘNG VẬT HỮU CƠ VÀ CÁ CON NUÔI
TRỒNG THỦY SẢN HỮU CƠ

Điều 25

Thông tin được cung cấp bởi các quốc gia thành viên

1. Các quốc gia thành viên phải cung cấp thông tin được cung cấp theo điểm (a) Điều 53(6) của Quy định (EU) 2018/848 từ cơ sở dữ liệu nêu tại Điều 26(1) và các hệ thống nêu tại Điều 26(2) và, nếu có, tại Điều 26(3) của Quy định đó theo các thông số kỹ thuật được nêu trong Phần I của Phụ lục III của Quy định này.
2. Các quốc gia thành viên phải cung cấp thông tin được cung cấp theo điểm (b) Điều 53(6) của Quy định (EU) 2018/848 liên quan đến các vi phạm được cấp theo điểm 1.8.5 của Phần I của Phụ lục II của Quy định đó và các điểm 1.3.4.3 và 1.3.4.4 của Phần II của Phụ lục đó phù hợp với các thông số kỹ thuật được nêu trong Phần II của Phụ lục III của Quy định này.
3. Các Quốc gia Thành viên phải cung cấp thông tin được cung cấp theo điểm (c) Điều 53(6) của Quy định (EU) 2018/848 liên quan đến sự sẵn có trên thị trường Liên minh thức ăn protein hữu cơ cho gia cầm và động vật lợn và về sự cho phép được cấp theo các điểm 1.9.3.1(c) và 1.9.4.2(c) của Phần II của Phụ lục II của Quy định đó để trả lời bảng câu hỏi do Ủy ban đệ trình hàng năm cho các Quốc gia Thành viên.
4. Các thông tin nêu tại các khoản 1, 2 và 3 phải được cung cấp theo định dạng và thông qua hệ thống do Ủy ban cung cấp. Thông tin đó sẽ được cung cấp hàng năm trước ngày 30 tháng 6 và lần đầu tiên trước ngày 30 tháng 6 năm 2022 liên quan đến năm 2021.
5. Thông tin nêu tại khoản 1 và 2, nhận được từ các Quốc gia Thành viên theo Điều 53(6) của Quy định (EU) 2018/848 sẽ được đưa vào cơ sở dữ liệu nêu tại Điều 26(1) và các hệ thống nêu tại Điều 26(2) và, nếu có, trong Điều 26(3) của Quy định đó.

CHƯƠNG VI
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG VÀ CHUYỂN TIẾP

Điều 26

Điều khoản chuyển tiếp

1. Vi phạm Mục 3 Chương II của Quy chế này, các cơ sở nuôi nhốt, sản xuất động vật lợn trong các cơ sở được xây dựng, tân trang hoặc đưa vào sử dụng trước ngày áp dụng Quy định này phù hợp với Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008 và cần phải xây dựng lại các cơ sở bên ngoài để tuân thủ yêu cầu trên ít nhất một nửa bề mặt ngoài trời khu vực xây dựng kiên cố theo quy định tại Điều 11 Quy chế này, thực hiện theo quy định tại Điều này chậm nhất kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2029.
2. Vi phạm Mục 4 Chương II của Quy chế này, cơ sở chăn nuôi hoặc đơn vị sản xuất chuồng gia cầm đã được xây dựng, tân trang hoặc đưa vào sử dụng trước ngày áp dụng Quy định này phù hợp với Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008 và việc cải tạo cơ sở của động vật là cần thiết để tuân thủ yêu cầu về chiều dài kết hợp đối với các lỗ bật ra từ

trong nhà ở hiện quy định tại điểm b Điều 15(2) của Quy chế này được thực hiện theo quy định tại điểm này chậm nhất là từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

3. Vi phạm Mục 4 Chương II Quy chế này, cơ sở sản xuất có chuồng gia cầm có phần ngoài trời của tòa nhà đã được xây dựng, tân trang hoặc đưa vào sử dụng trước ngày áp dụng Quy định này phù hợp với Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008 và giảm đáng kể mật độ thả giống trong nhà hoặc cải tạo các tòa nhà cần tuân thủ các yêu cầu về tính toán mật độ thả và diện tích trong nhà tối thiểu quy định tại Phần IV của Phụ lục I của Quy định này trong khi tuân thủ điểm (c) của Điều 15(2), phải tuân thủ các quy định đó chậm nhất kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024.

4. Bằng cách vi phạm Mục 4 Chương II của Quy định này, các cơ sở nuôi giữ hoặc đơn vị sản xuất chuồng gia cầm đã được xây dựng, tân trang hoặc đưa vào sử dụng trước ngày áp dụng Quy định này phù hợp với Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008 và việc cải tạo cơ sở của động vật hoặc thay thế thiết bị là cần thiết để tuân thủ các yêu cầu về vách ngăn rắn được đặt quy định tại điểm (c) Điều 15(3) hoặc với yêu cầu về cá rô hoặc mức ngồi nâng cao quy định tại Điều 15(5) của Quy chế này, phải tuân thủ các quy định đó chậm nhất kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024.

5. Bằng cách vi phạm Mục 4 Chương II của Quy định này, các cơ sở nuôi giữ hoặc đơn vị sản xuất chuồng gia cầm nhiều tầng đã được xây dựng, tân trang hoặc đưa vào sử dụng trước ngày áp dụng Quy định này phù hợp với Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008 và cần phải tân trang lại lớn cơ sở của động vật hoặc thay thế thiết bị để tuân thủ các yêu cầu về số bậc tối đa và trên hệ thống loại bỏ phân được quy định tương ứng tại điểm (b) và (c) Điều 15(4) của Quy định này, phải tuân thủ các điểm đó chậm nhất kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2029.

6. Vi phạm Mục 4 Chương II Quy chế này, cơ sở chăn nuôi gia cầm có chuồng gia cầm có diện tích ngoài trời vượt quá bán kính 150 m tính từ cửa ra, vào gần nhất của chuồng gia cầm được xây dựng, tân trang hoặc đưa vào sử dụng trước ngày áp dụng Quy định này phù hợp với Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008 và các điều chỉnh chính về cấu trúc của các cơ sở hoặc thu hồi đất bổ sung là cần thiết để tuân thủ yêu cầu về bán kính tối đa quy định tại Điều 16 (6) của Quy định này, được thực hiện theo quy định đó chậm nhất kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2029.

7. Vi phạm Mục 2 Phần IV Phụ lục I của Quy chế này, đối với các cơ sở sản xuất hoặc đơn vị sản xuất kéo trong các cơ sở chăn nuôi gia cầm được xây dựng, tân trang hoặc đưa vào sử dụng trước ngày áp dụng Quy định này phù hợp với Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008 và cần phải tuân thủ các điều chỉnh lớn về cấu trúc chuồng gia cầm hoặc thu hồi đất bổ sung các quy tắc tại Mục 2 Phần IV Phụ lục I của Quy chế này phải tuân thủ mật độ thả và bề mặt tối thiểu của khu vực trong nhà và ngoài trời đối với gà trống và gà trống anh em quy định tại Mục 2 Phần IV Phụ lục I của Quy chế này chậm nhất kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2029.

Điều 27

Hiệu lực và áp dụng

Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ hai mươi sau khi được công bố trên *Tạp chí Chính thức của Liên minh Châu Âu*.

Nó sẽ áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

Quy định này sẽ ràng buộc toàn bộ và áp dụng trực tiếp ở tất cả các Quốc gia Thành viên.

Thực hiện tại Brussels, ngày 26 tháng 3 năm 2020.

Đối với Ủy ban

Tổng thống

Ursula VON DER LEYEN

(1) OJ L 150, 14.6.2018, tr. 1.

(2) Quy định (EU) số 609/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 12 tháng 6 năm 2013 về thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, thực phẩm cho mục đích y tế đặc biệt và thay thế chế độ ăn uống tổng thể để kiểm soát cân nặng và bãi bỏ Chỉ thị của Hội đồng 92/52 / EEC, Chỉ thị của Ủy ban 96/8 / EC, 1999/21 / EC, 2006/125 / EC và 2006/141 / EC, Chỉ thị 2009/39 / EC của Nghị viện Châu Âu và Quy định của Hội đồng và Ủy ban (EC) số 41/2009 và (EC) Không 953/2009 (OJ L 181, 29.6.2013, trang 35).

(3) Chỉ thị của Ủy ban 2006/125 / EC ngày 5 tháng 12 năm 2006 về thực phẩm chế biến từ ngũ cốc và thức ăn trẻ em cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (OJ L 339, 6.12.2006, trang 16).

(4) Quy định của Hội đồng (EC) số 834/2007 ngày 28 tháng 6 năm 2007 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn các sản phẩm hữu cơ và bãi bỏ Quy định (EEC) số 2092/91 (OJ L 189, 20.7.2007, trang 1).

(5) Quy định của Ủy ban (EC) số 889/2008 ngày 5 tháng 9 năm 2008 đặt ra các quy tắc chi tiết để thực hiện Quy định của Hội đồng (EC) số 834/2007 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn các sản phẩm hữu cơ liên quan đến sản xuất, ghi nhãn và kiểm soát hữu cơ (OJ L 250, 18.9.2008, trang 1).

(6) Quy định (EU) số 1305/2013 của Nghị viện châu Âu và của Hội đồng ngày 17 tháng 12 năm 2013 về hỗ trợ phát triển nông thôn của Quỹ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Châu Âu (EAFRD) và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EC) số 1698/2005 (OJ L 347, 20.12.2013, trang 487).

PHỤ LỤC I

QUY ĐỊNH VỀ MẬT ĐỘ THẢ GIỐNG VÀ DIỆN TÍCH TỐI THIỂU ĐỐI VỚI KHU VỰC TRONG NHÀ VÀ NGOÀI TRỜI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI THEO QUY ĐỊNH TẠI CHƯƠNG II

Phần I: Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời đối với động vật bò, động vật trướng, động vật caprine và động vật ngựa theo quy định tại Điều 3

1. Động vật bò

	Khu vực trong nhà (diện tích lưới có sẵn cho động vật)		Khu vực ngoài trời (khu vực tập thể dục, không bao gồm đồng cỏ)
	Trọng lượng sống tối thiểu (kg)	m2/đầu	m2/đầu
	Lên đến 100	1,5	1,1
	Lên đến 200	2,5	1,9
	Lên đến 350	4,0	3
	Hơn 350	5 với tối thiểu 1 m2/100 kg	3,7 với tối thiểu 0,75 m2/100 kg
Bò sữa		6	4,5
Bò đực để chăn nuôi		10	30

2. Động vật trứng và động vật caprine

	Khu vực trong nhà (diện tích lưới có sẵn cho động vật)	Khu vực ngoài trời (khu vực tập thể dục, không bao gồm đồng cỏ)
	m2/đầu	m2/đầu
Cừu	1,5	2,5
Cừu con	0,35	0,5
Dê	1,5	2,5
Nhóc	0,35	0,5

3. Động vật ngựa

	Khu vực trong nhà (diện tích lưới có sẵn cho động vật)		Khu vực ngoài trời (khu vực tập thể dục, không bao gồm đồng cỏ)
	Trọng lượng sống tối thiểu (kg)	m2/đầu [kích thước hộp theo chiều cao của ngựa]	m2/đầu
Chăn nuôi và vỗ béo động vật ngựa	Lên đến 100	1,5	1,1
	Lên đến 200	2,5	1,9
	Lên đến 350	4,0	3
	Hơn 350	5 với tối thiểu 1 m2/100 kg	3,7 với tối thiểu 0,75 m2/100 kg

Phần II: Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho các khu vực ngoài trời đối với động vật cổ tử cung theo quy định tại Điều 6

Động vật Cervine loài	Bề mặt tối thiểu cho diện tích ngoài trời trên mỗi vỏ bọc hoặc mỗi bút	Mật độ thả số lượng động vật trưởng thành tối đa ^(*) mỗi ha
Hươu Sika <i>Cervus nippon</i>	1 ha	15
Hươu hoang <i>Phu nhân</i>	1 ha	15
Hươu đỏ <i>Cervus elaphus</i>	2 ha	7
Hươu của Père David <i>Elaphurus davidianus</i>	2 ha	7

Nhiều hơn một loài cervine	3 ha	7 trong trường hợp hươu đỏ hoặc hươu Père David là một phần của đàn; 15 Trong trường hợp cả hươu đỏ và hươu Père David đều không thuộc bầy
----------------------------	------	---

Phần III: Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời đối với động vật lợn theo quy định tại Điều 10

		Khu vực trong nhà (diện tích lưới có sẵn cho động vật lợn, có nghĩa là kích thước bên trong bao gồm máng, nhưng không bao gồm thức ăn trong đó động vật lợn không thể nằm)	Khu vực ngoài trời
	Trọng lượng sống tối thiểu (kg)	m ² /đầu	m ² /đầu
Lợn nái đẻ với heo con cho đến khi cai sữa		7,5 mỗi con lợn nái	2,5
Vỗ béo động vật lợn	Không quá 35 kg	0,6	0,4
Cai sữa, lợn nuôi, lợn nái hậu bị, lợn đực giống	Trên 35 kg nhưng không quá 50 kg	0,8	0,6
	Trên 50 kg nhưng không quá 85 kg	1,1	0,8
	Trên 85 kg nhưng không quá 110 kg	1,3	1
	Hơn 110 kg	1,5	1,2
Động vật lợn ấp trứng Lợn nái mang thai khô		2,5	1,9
Động vật lợn ấp trứng Lợn rừng		6 10 Nếu bút được sử dụng cho dịch vụ tự nhiên	8

Phần IV: Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời đối với gia cầm theo quy định tại Điều 14 và Điều 15(2)(c) và (6) và cá rô hoặc nâng cao mức ngời theo quy định tại Điều 15(5)

1. Cha mẹ *Gallus gallus* dự định sản xuất trứng nở cho gà đẻ trong tương lai và bố mẹ *Gallus gallus* dành cho việc sản xuất trứng nở để vỗ béo *Gallus gallus* trong tương lai:

Tuổi	≥ 18 tuần
Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà Số lượng chim sinh sản tối đa trên mỗi m ² diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng gia cầm	6
Cá rô để nuôi chim cho gà đẻ trong tương lai Cá rô cm tối thiểu / chim	18
Tổ	7 con chim cái mỗi tổ hoặc trong trường hợp tổ chung 120 cm ² /chim cái
Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời Tối thiểu m ² cho mỗi con chim của khu vực ngoài trời	4

2. Gà trống và gà trống anh em:

Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ thả trên mỗi m ² diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng gia cầm	21 kg trọng lượng sống/m ²
Cá rô hoặc nâng cao mức độ ngời hoặc cả hai	Bất kỳ sự kết hợp nào của cá rô hoặc nâng cao mức độ ngời hoặc cả hai cung cấp tối thiểu 10 cm cá rô/con hoặc tối thiểu 100 cm ² nâng cao mức độ ngời/chim
Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời Tối thiểu m ² cho mỗi con chim của khu vực ngoài trời	1

3. Gà đẻ bao gồm các giống hai mục đích được nuôi để sản xuất thịt, trứng:

Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà Số lượng chim tối đa trên mỗi m ² diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng gia cầm	6
Cá rô Cá rô cm tối thiểu / chim	18
Tổ	7 con gà đẻ mỗi tổ hoặc trong trường hợp tổ chung 120 cm ² /gà đẻ
Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời Tối thiểu m ² cho mỗi con chim của khu vực ngoài trời	4

4. Vỗ béo gia cầm *Gallus gallus*:

Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ thả trên mỗi m ² diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng gia cầm	21 kg trọng lượng sống/m ²
---	---------------------------------------

Cá rô hoặc nâng cao mức độ ngồi hoặc cả hai	Bất kỳ sự kết hợp nào của cá rô hoặc nâng cao mức độ ngồi hoặc cả hai cung cấp tối thiểu 5 cm cá rô/con hoặc tối thiểu 25 cm ² nâng cao ngang ngửa/chim
Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời cho nhà cố định Tối thiểu m ² cho mỗi con chim của khu vực ngoài trời	4
Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời cho nhà di động Tối thiểu m ² cho mỗi con chim của khu vực ngoài trời	2,5

5. Vỗ béo gia cầm *Gallus gallus*: capons và poulardes:

Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ thả trên mỗi m ² diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng gia cầm	21 kg trọng lượng sống/m ²
Cá rô hoặc nâng cao mức độ ngồi hoặc cả hai	Bất kỳ sự kết hợp nào của cá rô hoặc nâng cao mức độ ngồi hoặc cả hai cung cấp tối thiểu 5 cm cá rô/con hoặc tối thiểu 25 cm ² nâng cao ngang ngửa/chim
Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời Tối thiểu m ² cho mỗi con chim của khu vực ngoài trời	4

6. Vỗ béo gia cầm khác với *Gallus gallus*: Gà tây *Meleagris gallopavo* được bán trên thị trường toàn bộ để nướng hoặc dự định cắt:

Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ thả trên mỗi m ² diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng gia cầm	21 kg trọng lượng sống/m ²
Cá rô hoặc nâng cao mức độ ngồi hoặc cả hai	Bất kỳ sự kết hợp nào của cá rô hoặc nâng cao mức độ ngồi hoặc cả hai cung cấp tối thiểu 10 cm cá rô/con hoặc tối thiểu 100 cm ² nâng cao ngang ngửa/chim
Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời Tối thiểu m ² cho mỗi con chim của khu vực ngoài trời	10

7. Vỗ béo gia cầm khác với *Gallus gallus*: Ngỗng *Anser anser domesticus*:

Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ thả trên mỗi m2 diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng gia cầm	21 kg trọng lượng sống/m2
Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời Tối thiểu m2 cho mỗi con chim của khu vực ngoài trời	15

8. Vỗ béo gia cầm khác với *Gallus gallus*: Vịt Bắc Kinh *Anas platyrhynchos domesticus*, Vịt Muscovy *Cairina moschata* và các giống lai và vịt Mulard *Cairina moschata* × *Anas platyrhynchos*:

Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ thả trên mỗi m2 diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng gia cầm	21 kg trọng lượng sống/m2
Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời Tối thiểu m2 cho mỗi con chim của khu vực ngoài trời	4,5

9. Vỗ béo gia cầm khác với *Gallus gallus*: Gà Guinea *Numida meleagris f. domestica*:

Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ thả trên mỗi m2 diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng gia cầm.	21 kg trọng lượng sống/m2
Cá rô hoặc nâng cao mức độ ngồi hoặc cả hai	Bất kỳ sự kết hợp nào của cá rô hoặc nâng cao mức độ ngồi hoặc cả hai cung cấp tối thiểu 5 cm cá rô/con hoặc tối thiểu 25 cm2 nâng cao ngang ngửa/chim
Mật độ thả và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời Tối thiểu m2/con của khu vực ngoài trời	4

Phần V: Mật độ thả và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời đối với thỏ theo quy định tại Điều 18**1. Đối với khu vực trong nhà**

	Khu vực trong nhà (diện tích ròng có thể sử dụng cho mỗi động vật không bao gồm nền tảng m2 / đầu) cho khu vực còn lại Nhà ở cố định	Khu vực trong nhà (diện tích ròng có thể sử dụng cho mỗi động vật không bao gồm nền tảng m2 / đầu) cho khu vực còn lại Nhà ở di động
Điều dưỡng làm với bộ dụng cụ cho đến khi cai sữa	0,6 m2/doe với bộ dụng cụ nếu trọng lượng sống của nai dưới 6 kg 0,72 m2 / doe với bộ dụng cụ nếu trọng lượng sống của nai trên 6 kg	0,6 m2/doe với bộ dụng cụ nếu trọng lượng sống của nai dưới 6 kg 0,72 m2 / doe với bộ dụng cụ nếu trọng lượng sống của nai trên 6 kg

Mang thai và sinh sản thô cái	0,5 m2/con nai mang thai hoặc con cái sinh sản nếu trọng lượng sống dưới 6 kg 0,62 m2/con cái mang thai hoặc con cái sinh sản nếu trọng lượng sống trên 6 kg	0,5 m2/con nai mang thai hoặc con cái sinh sản nếu trọng lượng sống dưới 6 kg 0,62 m2/con cái mang thai hoặc con cái sinh sản nếu trọng lượng sống trên 6 kg
Vỗ béo thô từ cai sữa đến giết mổ Thỏ thay thế (kết thúc vỗ béo đến 6 tháng)	0,2	0,15
Đô la dành cho người lớn	0,6 1 nếu nhận buck để giao phối	0,6 1 nếu nhận buck để giao phối

2. Đối với khu vực ngoài trời

	Khu vực ngoài trời (chạy ngoài trời với thảm thực vật, tốt nhất là đồng cỏ) (diện tích ròng có thể sử dụng cho mỗi động vật không bao gồm bệ m2 / con) Nhà ở cố định	Khu vực ngoài trời (diện tích ròng có thể sử dụng cho mỗi động vật không bao gồm bệ m2 / con) Nhà ở di động
Điều dưỡng làm với bộ dụng cụ cho đến khi cai sữa	2,5 m2 / doe với bộ dụng cụ	2,5 m2 / doe với bộ dụng cụ
Phụ nữ mang thai / Sinh sản	2,5	2,5
Vỗ béo thô từ cai sữa đến giết mổ Thỏ thay thế (kết thúc vỗ béo đến 6 tháng)	0,5	0,4
Đô la dành cho người lớn	2,5	2,5

^(*) Hai con vật cổ tử cung đến 18 tháng tuổi được tính cho một con vật cổ tử cung.

PHỤ LỤC II

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ MẬT ĐỘ THẢ GIỐNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CỤ THỂ CỦA HỆ THỐNG SẢN XUẤT VÀ HỆ THỐNG NGĂN CHẶN ĐỘNG VẬT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 22

Phần I: Cá hồi trong nước ngọt

Cá hồi nâu (*Salmo trutta*) - Cá hồi cầu vồng (*Oncorhynchus mykiss*) - Cá hồi suối Mỹ (*Salvelinus fontinalis*) - Cá hồi (*Salmo salar*) - Charr Bắc Cực (*Salvelinus alpinus*) - Grayling (*Thymallus thymallus*) - Cá hồi hồ Mỹ (hoặc cá hồi xám) (*Salvelinus namaycush*) - Huchen (*Hucho hucho*)

Hệ thống sản xuất	Các hệ thống trang trại đang phát triển phải được cho ăn từ các hệ thống mở. Tốc độ dòng chảy phải đảm bảo độ bão hòa oxy tối thiểu 60% cho đàn gia súc và phải đảm bảo sự thoải mái của chúng và loại bỏ nước thải canh tác.
Mật độ thả tối đa	Các loài cá hồi không được liệt kê dưới 15 kg / m ³ Cá hồi 20 kg/m ³ Cá hồi nâu và cá hồi cầu vồng 25 kg/m ³ Than Bắc Cực 25 kg/m ³

Phần II: Cá hồi trong nước biển

Cá hồi (*Salmo salar*), Cá hồi nâu (*Salmo trutta*) - Cá hồi cầu vồng (*Oncorhynchus mykiss*)

Mật độ thả tối đa	10 kg/m ³ bút lưới
-------------------	-------------------------------

Phần III: Cá tuyết (*Gadus morhua*) và các họ Gadidae khác, cá vược (*Dicentrarchus labrax*), cá tráp biển (*Sparus aurata*), ít ỏi (*Argyrosomus regius*), cá bơn (*Psetta maxima* [= *Scophthalmus maximus*]), porgy đỏ (*Pagrus pagrus* [= *Sparus pagrus*]), trống đỏ (*Sciaenops ocellatus*) và các họ Sparidae khác, và chân cột sống (*Siganus spp.*)

Hệ thống sản xuất	Trong các hệ thống ngăn chặn nước mở (bút / lồng lưới) với tốc độ dòng hải lưu tối thiểu để cung cấp phúc lợi cá tối ưu hoặc trong các hệ thống mở trên đất liền.
Mật độ thả tối đa	Đối với cá không phải cá bơn: 15 kg/m ³ Đối với cá bơn: 25 kg/m ²

Phần IV: Cá vược, cá tráp biển, ít ỏi, cá đối (Liza, Mugil) và lươn (*Anguilla spp.*) trong ao đất của vùng triều và đầm phá

Hệ thống ngăn chặn	Các chảo muối truyền thống chuyển đổi thành các đơn vị sản xuất nuôi trồng thủy sản và các ao đất tương tự ở vùng triều
Hệ thống sản xuất	Phải có sự đối mới đầy đủ của nước để đảm bảo phúc lợi của loài. Ít nhất 50% đề điều phải có độ che phủ thực vật cần thiết cho các ao khử trùng dựa trên đất ngập nước.
Mật độ thả tối đa	4 kg/m ³

Phần V: Cá tầm trong nước ngọt

Các loài liên quan: *Họ Acipenser*

Hệ thống sản xuất	Lưu lượng nước trong mỗi đơn vị nuôi phải đủ để đảm bảo phúc lợi động vật. Nước thải có chất lượng tương đương với nước vào.
Mật độ thả tối đa	30 kg/m ³

Phần VI: Cá ở vùng nước nội địa

Các loài liên quan: Họ cá chép (*Cyprinidae*) và các loài liên quan khác trong bối cảnh đa canh, bao gồm cá rô, pike, cá da trơn, coregonids, cá tầm.

Cá rô (*Perca fluviatilis*) trong độc canh

Hệ thống sản xuất	Trong ao cá, phải được thoát nước hoàn toàn định kỳ và trong hồ. Hồ phải được dành riêng cho sản xuất hữu cơ, bao gồm cả việc trồng trọt trên các khu vực khô hạn. Khu vực đánh bắt thủy sản phải được trang bị đầu vào nước sạch và có kích thước để mang lại sự thoải mái tối ưu cho cá. Cá phải được bảo quản trong nước sạch sau khi thu hoạch. Các khu vực của thảm thực vật tự nhiên phải được duy trì xung quanh các đơn vị nước nội địa như một vùng đệm cho các khu vực đất bên ngoài không tham gia vào hoạt động nuôi trồng thủy sản theo các quy tắc nuôi trồng thủy sản hữu cơ. Đối với nuôi trồng 'đa canh' phải được sử dụng với điều kiện các tiêu chí được quy định trong các thông số kỹ thuật hiện tại cho các loài cá hồ khác được tuân thủ hợp lệ.
Mật độ thả tối đa	Tổng sản lượng của các loài được giới hạn ở mức 1.500 kg cá mỗi ha mỗi năm (được cung cấp dưới dạng năng suất canh tác do đặc điểm cụ thể của hệ thống sản xuất).
Mật độ thả tối đa chỉ dành cho cá rô trong độc canh	20 kg/m ³

Phần VII: Tôm Penaeid và tôm nước ngọt (*Macrobrachium spp.*)

Hệ thống sản xuất	Vị trí nằm trong khu vực đất sét vô trùng để giảm thiểu tác động môi trường của việc xây dựng ao. Ao được xây dựng bằng đất sét tự nhiên có sẵn.
Mật độ thả tối đa	Hạt giống: tối đa 22 ấu trùng/m² Sinh khối tức thời tối đa: 240 g/m²

Phần VIII: Tôm càng xanh

Các loài liên quan: *Astacus astacus*.

Mật độ thả tối đa	Đối với tôm càng cỡ nhỏ (< 20 mm): 100 cá thể mỗi m². Đối với tôm càng có kích thước trung bình (20-50 mm): 30 cá thể mỗi m². Đối với tôm càng trưởng thành (> 50 mm): 5 cá thể mỗi m² với điều kiện có đủ nơi ẩn nấp.
-------------------	--

Phần IX: Động vật thân mềm và động vật da gai

Hệ thống sản xuất	Đường dài, bè, nuôi cấy đáy, túi lưới, lồng, khay, lưới đèn lồng, cột bouchot và các hệ thống ngăn chặn khác. Đối với nuôi hến trên bè, số lượng dây thả không được vượt quá một trên một mét vuông diện tích bề mặt. Chiều dài dây thả tối đa không được vượt quá 20 mét. Việc tỉa thưa dây thả không được diễn ra trong chu kỳ sản xuất, tuy nhiên dây thả có thể được chia nhỏ mà không làm tăng mật độ thả giống.
-------------------	---

Phần X: Cá nước ngọt nhiệt đới: cá sữa (*Chanos chanos*), cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá trê xiêm (*Pangasius spp.*)

Hệ thống sản xuất	Ao và lồng lưới
Mật độ thả tối đa	Cá tra: 10 kg/m ³ Oreochromis: 20 kg/m ³

PHỤ LỤC III

THÔNG TIN ĐƯỢC CUNG CẤP BỞI CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN NHƯ ĐƯỢC ĐỀ CẬP TRONG ĐIỀU 25

Phần I: Thông tin từ cơ sở dữ liệu được đề cập trong Điều 26 (1) và các hệ thống được đề cập trong Điều 26 (2) và, nếu có, trong Điều 26 (3) của Quy định (EU) 2018/848

1. Thông tin liên quan đến sự sẵn có của vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và chuyển đổi, không bao gồm cây giống nhưng bao gồm cả khoai tây giống, cho từng loại cụ thể được lưu trong cơ sở dữ liệu được đề cập trong Điều 26 (1) hoặc trong các hệ thống được đề cập đến Điều 26 (2) (a) của Quy định (EU) 2018/848 sẽ bao gồm những điều sau đây:

- tên khoa học và thông dụng (tên phổ biến và tên Latin);
- mệnh giá vật chất đa dạng hoặc không đồng nhất;
- số lượng chuyển đổi có sẵn theo ước tính của người vận hành (tổng số đơn vị hoặc trọng lượng hạt giống);
- số lượng hữu cơ có sẵn theo ước tính của người vận hành (tổng số đơn vị hoặc trọng lượng hạt giống);
- số lượng các nhà khai thác đã tải lên thông tin theo Điều 26 (2) của Quy định (EU) 2018/848 trên cơ sở tự nguyện.

Với mục đích của điểm này, 'cây con' có nghĩa là một cây non có nguồn gốc từ hạt chứ không phải từ việc cắt.

2. Thông tin liên quan đến sự sẵn có của cá con nuôi trồng thủy sản hữu cơ cho mỗi loài được lưu trong các hệ thống được đề cập tại điểm (c) của Điều 26 (2) của Quy định (EU) 2018/848 sẽ bao gồm những điều sau đây:

- loài và chi (tên thông thường và tên Latin);
- giống và chủng khi áp dụng;
- giai đoạn sống (như trứng, cá bột, cá con) có sẵn để bán dưới dạng hữu cơ;
- số lượng có sẵn theo ước tính của các nhà khai thác;
- tình trạng sức khỏe phù hợp với Chỉ thị của Hội đồng 2006/88 / EC (1);
- số lượng các nhà khai thác đã tải lên thông tin theo Điều 26 (2) của Quy định (EU) 2018/848 trên cơ sở tự nguyện.

3. Thông tin liên quan đến sự sẵn có của động vật hữu cơ cho mỗi loài được lưu trong các hệ thống được đề cập tại điểm (b) của Điều 26 (2) của Quy định (EU) 2018/848 sẽ bao gồm những điều sau đây:

- loài và chi (tên thông thường và tên Latin);

- giống và chủng;
- mục đích sản xuất: thịt, sữa, mục đích kép hoặc chăn nuôi;
- giai đoạn sống: người lớn hoặc động vật trẻ (tức là động vật bò < 6 tháng, bò trưởng thành);
- số lượng (tổng số động vật) có sẵn theo ước tính của người vận hành;
- tình trạng sức khỏe phù hợp với quy tắc ngang về sức khỏe động vật
- số lượng các nhà khai thác đã tải lên thông tin theo Điều 26 (2) của Quy định (EU) 2018/848 trên cơ sở tự nguyện.

4.Nếu có liên quan, thông tin liên quan đến sự sẵn có của các giống và giống hữu cơ thích nghi với sản xuất hữu cơ cho các loài như được đề cập đến Điều 26 (3) của Quy định (EU) 2018/848 sẽ bao gồm những điều sau đây:

- loài và chi (tên thông thường và tên Latin);
- giống và chủng;
- mục đích sản xuất: thịt, sữa, mục đích kép hoặc chăn nuôi;
- số lượng (tổng số động vật) có sẵn theo ước tính của người vận hành;
- tình trạng sức khỏe phù hợp với quy tắc ngang về sức khỏe động vật;
- số lượng các nhà khai thác đã tải lên thông tin theo Điều 26 (3) của Quy định (EU) 2018/848 trên cơ sở tự nguyện.

5.Nếu có liên quan, thông tin liên quan đến sự sẵn có của kéo hữu cơ như được đề cập trong Điều 26 (3) của Quy định (EU) 2018/848 sẽ bao gồm những điều sau đây:

- loài và chi (tên thông thường và tên Latin);
- Giống và chủng
- mục đích sản xuất: thịt, trứng, mục đích kép hoặc chăn nuôi;
- số lượng (tổng số động vật) có sẵn theo ước tính của người vận hành;
- hệ thống nuôi (cho biết có nhiều tầng hay không);
- tình trạng sức khỏe phù hợp với quy tắc ngang về sức khỏe động vật;
- số lượng các nhà khai thác đã tải lên thông tin theo Điều 26 (3) của Quy định (EU) 2018/848 trên cơ sở tự nguyện.

Phần II: Thông tin liên quan đến các vi phạm được cấp theo điểm 1.8.5 của Phần I của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 và các điểm 1.3.4.3 và 1.3.4.4 của Phần II của Phụ lục đó

1.Thông tin về các vi phạm được cấp theo điểm 1.8.5 của Phần I của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 sẽ bao gồm:

- tên khoa học và thông dụng (tên phổ biến và tên Latin);
- Loạt;
- số lượng sai phạm và tổng trọng lượng của hạt giống hoặc số lượng cây bị xúc phạm;

—biện minh cho sự xúc phạm: cho dù để nghiên cứu, thiếu giống phù hợp, mục đích bảo tồn hoặc các lý do khác;

—Nếu áp dụng, liên quan đến các vi phạm vì các lý do khác ngoài mục đích nghiên cứu, danh sách các loài không được phép, vì chúng có sẵn ở dạng hữu cơ.

2.Đối với mỗi loài vật nuôi thông thường (động vật bò, ngựa, ovine, caprine, lợn và cổ tử cung, thỏ, gia cầm), thông tin về các vi phạm được cấp theo các điểm 1.3.4.3 và 1.3.4.4 của Phần II của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 sẽ bao gồm:

— tên khoa học và phổ biến (tên thông thường và tên Latin tức là loài và chi);

— giống và chủng;

— mục đích sản xuất: thịt, sữa, trứng, mục đích kép hoặc chăn nuôi;

— số lượng vi phạm và tổng số động vật bị xúc phạm;

—Biện minh cho sự xúc phạm: cho dù thiếu động vật phù hợp hoặc các lý do khác.

(4) Chỉ thị của Hội đồng 2006/88 / EC ngày 24 tháng 10 năm 2006 về các yêu cầu sức khỏe động vật đối với động vật nuôi trồng thủy sản và các sản phẩm của chúng, và về phòng ngừa và kiểm soát một số bệnh ở động vật thủy sản (OJ L 328, 24.11.2006, trang 14).